

**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẮK NÔNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác Công trình thủy lợi Đắk Nông (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Lê Viết Thuận (Từ ngày 01/11/2019)

Ông Hoàng Trung Thơ (miễn nhiệm ngày 18/02/2019)

Ông Trịnh Văn Tường (bổ nhiệm Phụ trách ngày 18/02/2019 đến hết ngày 31/10/2019)

Ban Giám Đốc

Ông Trịnh Văn Tường

Giám đốc

Ông Nguyễn Thừa Anh

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Tường Duy

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Bùi Thị Loan

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC-Chi nhánh Hà Nội.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trịnh Văn Tường
Giám đốc

Đắk Nông, ngày 24 tháng 02 năm 2020



Số: 20/2020/AACHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 24/02/2020, từ trang 6 đến trang 25 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ và hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2019. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Đến thời điểm lập báo cáo này, số dư công nợ Phải trả cho người bán tại ngày 31/12/2019 của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ, tỷ lệ số dư đã có đối chiếu, xác nhận là 90,7%. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của số dư công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 31/12/2019, Công ty hạch toán tăng Chi phí phải trả (Thuyết minh số “15. Dự phòng phải trả” (mã số 321) trình bày trên Bảng Cân đối kế toán) khoản chi phí xây dựng công trình Hồ Đắc Huyết với số tiền 693.244.000 đồng và chi phí hợp đồng Xây dựng quy trình vận hành điều tiết Công trình thủy lợi Đắc Rồ với số tiền 1.519.616.621 đồng; chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ cơ sở cho việc hạch toán Dự phòng phải trả với số tiền như trên.

Trong năm, Công ty thực hiện điều chuyển giá trị đã thực hiện từ (giảm) nguồn kinh phí sự nghiệp sang (tăng) chi phí hoạt động thủy lợi của Công trình Hồ số 2 với số tiền 1.000.000.000 đồng và Chi phí Tư vấn thiết kế Hồ số 1 với số tiền 420.119.000 đồng, các công trình này được phê duyệt nguồn vốn đầu tư từ Ngân sách Trung ương và Nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ cơ sở cho việc điều chuyển nguồn kinh phí như trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắc Nông tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hà Minh Long

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
1221-2018-010-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC-CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Trịnh Lan Phương

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số
3664-2017-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.637.037.578	19.842.664.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.022.299.322	15.390.286.757
1. Tiền	111		11.022.299.322	15.390.286.757
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.425.310.186	4.231.297.455
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	8.747.331.470	4.110.166.437
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.677.978.716	98.672.276
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	-	22.458.742
IV. Hàng tồn kho	140		85.295.279	102.202.000
1. Hàng tồn kho	141	7	85.295.279	102.202.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		104.132.791	118.878.782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.629.408	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.506.453	47.779.182
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	61.996.930	71.099.600
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.586.149.345.793	2.268.466.165.433
II. Tài sản cố định	220		2.583.682.780.887	2.268.192.563.431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.583.650.836.440	2.268.152.285.652
- Nguyên giá	222		2.595.504.735.382	2.278.089.297.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.853.898.942)	(9.937.011.734)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	31.944.447	40.277.779
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.055.553)	(9.722.221)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.976.932.966	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.976.932.966	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		489.631.940	273.602.002
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	489.631.940	273.602.002
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		2.607.786.383.371	2.288.308.830.427

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.871.214.012	16.604.664.694
I. Nợ ngắn hạn	310		9.980.015.387	15.713.466.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3.196.569.084	9.924.343.326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	-	4.149.189
4. Phải trả người lao động	314		3.485.809.866	2.836.394.075
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		486.401.055	1.497.558.304
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	406.160.274	391.318.719
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	15	2.212.860.621	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		192.214.487	1.059.702.456
II. Nợ dài hạn	330		891.198.625	891.198.625
1. Phải trả người bán dài hạn	331	12	781.620.000	781.620.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		109.578.625	109.578.625
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.596.915.169.359	2.271.704.165.733
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	2.577.304.577.399	2.255.567.951.516
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.564.313.852.468	2.247.860.147.468
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.000.000.000	4.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		434.767.657	317.652.657
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.056.274	40.151.391
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		237.056.274	40.151.391
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.318.901.000	3.350.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		19.610.591.960	16.136.214.217
1. Nguồn kinh phí	431		(1.382.304.040)	(4.856.681.783)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		20.992.896.000	20.992.896.000
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.607.786.383.371	2.288.308.830.427



Trịnh Văn Tường
Giám đốc

Đắk Nông, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Bùi Thị Loan
Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	42.359.537.633	38.895.172.700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	42.359.537.633	38.895.172.700
4. Giá vốn hàng bán	11	18	37.219.364.988	32.761.143.604
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.140.172.645	6.134.029.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	21.659.842	28.710.646
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	4.918.687.632	4.986.967.898
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		243.144.855	1.175.771.844
11. Thu nhập khác	31	21	9.090.909	9.090.909
12. Chi phí khác	32		-	56.641
13. Lợi nhuận khác	40		9.090.909	9.034.268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		252.235.764	1.184.806.112
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	15.179.490	13.654.721
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		237.056.274	1.171.151.391



Trịnh Văn Tường
Giám đốc
Đắk Nông, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Bùi Thị Loan
Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		252.235.764	1.184.806.112
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		1.934.942.761	1.939.859.105
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(21.659.842)	(28.710.646)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		2.165.518.683	3.095.954.571
- Tăng/giảm các khoản phải thu	9		(6.184.910.061)	(2.011.456.484)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		16.906.721	(97.565.223)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(7.096.755.795)	(10.426.833.017)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(216.029.938)	183.828.568
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.935.770.087	1.814.804.890
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(455.543.801)	(670.982.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.835.044.104)	(8.112.249.689)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(554.603.173)	(582.307.913)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	115.974.607
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.659.842	28.710.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(532.943.331)	(437.622.660)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.367.987.435)	(8.549.872.349)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		15.390.286.757	23.940.159.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	11.022.299.322	15.390.286.757



Trịnh Văn Tường
Giám đốc

Đắk Nông, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Bùi Thị Loan
Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông (sau đây được gọi là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400204746 ngày 14/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 06/12/2019.

Chủ sở hữu của Công ty là UBND tỉnh Đắk Nông. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 4, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.165.379.352.059 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn một trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm năm mươi hai nghìn, không trăm năm mươi chín đồng*).

1.2 CÁC CHI NHÁNH TRỰC THUỘC

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh huyện Đắk Song	Thị trấn Đức An, huyện Đắk Song, Tỉnh Đắk Nông;
2	Chi nhánh huyện Đắk Glong	Xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông;
3	Chi nhánh huyện Krông Nô	Thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;
4	Chi nhánh huyện Cư Jút	Thị trấn Ea T-Ling, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông;
5	Xí nghiệp Xây dựng và dịch vụ	Khu hành chính Sùng Đức, Tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
6	Chi nhánh huyện Đắk Mil	Thôn 3, xã Đắk Lao, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;
7	Ban Quản lý dự án	Số 4, Đinh Tiên Hoàng, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
8	Chi nhánh huyện Đắk R'Lấp	Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông;
9	Chi nhánh xã Gia Nghĩa	Khu hành chính Sùng Đức, Tổ dân phố 3, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông;
10	Chi nhánh huyện Tuy Đức	Xã Đắk Búk So, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp cống theo Quyết định giao của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông bằng nguồn ngân sách không bao gồm nguồn cấp bù miễn thù lợi phí, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, sẽ ghi nhận doanh thu và giá vốn, đồng thời ghi nhận tăng nguyên giá đối với các dự án sửa chữa nâng cấp kênh cống theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10

Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 của Bộ Tài chính, theo đó, một số tài sản cố định thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

3.5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 24 tháng.

3.7 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm doanh thu từ thủy lợi phí, doanh thu từ hoạt động sửa chữa, tu bổ, nạo vét kênh mương... phục vụ mục đích thủy lợi được cấp từ nguồn ngân sách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

Doanh thu từ hoạt động xây dựng, nạo vét kênh mương, tưới tiêu theo đơn đặt hàng của Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông, được ghi nhận dựa trên nguồn vốn ngân sách mà Sở Tài chính thực cấp về hàng năm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.9 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

3.10 THUẾ*Thuế Giá trị gia tăng*

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp của Công ty là 5% (không bao gồm hoạt động nạo, vét kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp từ nguồn thủy lợi phí).

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hoạt động khác của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh, mương nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	443.721.946	523.620.674
Tiền gửi ngân hàng	10.578.577.376	14.866.666.083
Cộng	11.022.299.322	15.390.286.757

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.747.331.470	4.110.166.437
- Công ty TNHH Green Farm Asia	946.800	46.172.700
- Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông	8.746.384.670	4.063.993.737
- Công ty TNHH Xây dựng Đại Nài	-	-
Cộng	8.747.331.470	4.110.166.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	-	-	22.458.742	-
- Tạm ứng	-	-	22.346.434	-
- Phải thu khác	-	-	112.308	-
Cộng	-	-	22.458.742	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	84.580.279	-	102.202.000	-
Công cụ, dụng cụ	715.000	-	-	-
Cộng	85.295.279	-	102.202.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2019	2.268.983.624.695	7.987.672.691	1.118.000.000	2.278.089.297.386
- Mua trong năm	-	542.417.869	-	542.417.869
- Đầu tư XDCB hoàn thành	419.315.127	-	-	419.315.127
- Tăng khác (*)	316.453.705.000	-	-	316.453.705.000
31/12/2019	2.585.856.644.822	8.530.090.560	1.118.000.000	2.595.504.735.382
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2019	4.393.058.846	4.779.986.129	763.966.759	9.937.011.734
- Khấu hao trong năm	945.152.799	859.934.409	111.800.000	1.916.887.208
- Tăng khác	-	-	-	-
31/12/2019	5.338.211.645	5.639.920.538	875.766.759	11.853.898.942
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2019	2.264.590.565.849	3.207.686.562	354.033.241	2.268.152.285.652
31/12/2019	2.580.518.433.177	2.890.170.022	242.233.241	2.583.650.836.440

(*) Tăng do tiếp nhận bàn giao tài sản theo Quyết định của Ủy ban nhân dân Tỉnh.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (không bao gồm các TSCĐ không phải trích khấu hao): 657.205.900 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2019	-	50.000.000	50.000.000
31/12/2019	-	50.000.000	50.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2019	-	9.722.221	9.722.221
- Khấu hao trong năm	-	8.333.332	8.333.332
31/12/2019	-	18.055.553	18.055.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2019	-	40.277.779	40.277.779
31/12/2019	-	31.944.447	31.944.447

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.976.932.966	1.976.932.966	-	-
- Công trình thủy lợi Đăk Ru II	343.625.087	343.625.087	-	-
- Công trình thủy lợi Đăk B'lao	109.598.729	109.598.729	-	-
- Công trình thủy lợi Đăk S'rê	1.397.486.066	1.397.486.066	-	-
- Công trình thủy lợi Hồ Đô Ry I	126.223.084	126.223.084	-	-
Cộng	1.976.932.966	1.976.932.966	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	491.261.348	273.602.002
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	481.670.662	272.160.369
- Bảo hiểm xe ô tô	1.293.408	1.441.633
- Chi phí khác	8.297.278	-
Cộng	491.261.348	273.602.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.196.569.084	3.196.569.084	9.924.343.326	9.924.343.326
- Công ty TNHH Quang Mạnh	348.872.800	348.872.800	1.900.243.800	1.900.243.800
- Công ty TNHH Xây dựng Đại Nài	-	-	6.308.352.950	6.308.352.950
- Công ty CP Tư vấn ĐTXD tài nguyên nước SHT	643.355.000	643.355.000	110.434.000	110.434.000
- Công ty TNHH Hà Thành	694.344.000	694.344.000	-	-
- Các đối tượng khác	1.509.997.284	1.509.997.284	1.605.312.576	1.605.312.576
Các khoản phải trả người bán dài hạn	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
- Công ty Cổ phần Đông Bắc	781.620.000	781.620.000	781.620.000	781.620.000
Cộng	3.978.189.084	3.978.189.084	10.705.963.326	10.705.963.326

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	10.363.635	10.363.635	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(71.099.600)	15.179.490	-	(55.920.110)
- Thuế thu nhập cá nhân	4.149.189	54.079.239	64.305.248	(6.076.820)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	32.361.984	32.361.984	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	73.404.000	73.404.000	-
Cộng	(66.950.411)	185.388.348	180.434.867	(61.996.930)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	406.160.274	391.318.719
- Kinh phí công đoàn	2.682.154	1.595.700
- Bảo hiểm xã hội	289.720	31.081.619
- Nhận ký cược, ký quỹ	403.188.400	358.641.400
Cộng	406.160.274	391.318.719

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.212.860.621	-
- Chi phí sửa chữa lớn Công trình thủy lợi Đắc Huyết 3	693.244.000	-
- Chi phí Xây dựng quy trình vận hành điều tiết Đắc Rê	1.519.616.621	-
Cộng	2.212.860.621	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIỀU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	2.247.752.242.468	3.117.905.000	317.652.657	3.350.000.000	179.854.082	2.254.717.654.207
- Tăng vốn trong năm trước	990.000.000	-	-	-	-	990.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	1.171.151.391	1.171.151.391
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(1.310.854.082)	(1.310.854.082)
- Tăng trong năm	-	882.095.000	-	990.000.000	-	1.872.095.000
- Giảm trong năm	(882.095.000)	-	-	(990.000.000)	-	(1.872.095.000)
31/12/2018	2.247.860.147.468	4.000.000.000	317.652.657	3.350.000.000	40.151.391	2.255.567.951.516
01/01/2019	2.247.860.147.468	4.000.000.000	317.652.657	3.350.000.000	40.151.391	2.255.567.951.516
- Tăng vốn trong năm nay (*)	316.453.705.000	-	-	-	-	316.453.705.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	237.056.274	237.056.274
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(40.151.391)	(40.151.391)
- Tăng trong năm	-	-	117.115.000	4.968.901.000	-	5.086.016.000
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
31/12/2019	2.564.313.852.468	4.000.000.000	434.767.657	8.318.901.000	237.056.274	2.577.304.577.399

(*) Tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm do ghi nhận tăng nguồn vốn từ việc tăng tài sản cố định hữu hình gồm máy móc thiết bị công trình thủy lợi và kênh mương phục vụ tưới tiêu được bàn giao từ UBND Tỉnh Đắk Nông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu Thủy lợi phí	42.314.390.933	38.849.000.000
Doanh thu khác	45.146.700	46.172.700
Cộng	42.359.537.633	38.895.172.700

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thủy lợi phí	37.219.364.988	32.761.143.604
Cộng	37.219.364.988	32.761.143.604

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	21.659.842	28.710.646
Cộng	21.659.842	28.710.646

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	4.918.687.632	4.986.967.898
Chi phí nhân viên quản lý	1.822.358.258	1.971.737.435
Chi phí đồ dùng văn phòng	463.449.441	531.895.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.085.574	320.892.886
Thuế và các khoản lệ phí	60.618.984	36.992.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.088.645	269.137.674
Chi phí bằng tiền khác	1.739.086.730	1.856.312.095

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền cho thuê mặt thoáng	9.090.909	9.090.909
Cộng	9.090.909	9.090.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	252.235.764	1.184.806.112
Các khoản chi phí không được trừ	-	-
- Chi phí khác	-	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	176.338.313	1.116.700.756
- Thu nhập từ nguồn thủy lợi phí	176.338.313	1.116.700.756
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	75.897.451	68.105.356
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.179.490	13.621.071

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.11.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.022.299.322	15.390.286.757
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.747.331.470	4.110.278.745
Cộng	19.769.630.792	19.500.565.502
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	4.381.377.484	11.064.604.726
Chi phí phải trả	2.212.860.621	-
Cộng	6.594.238.105	11.064.604.726
Trạng thái ròng	13.175.392.687	8.435.960.776

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty không chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn do Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công cụ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.599.757.484	781.620.000	4.381.377.484
Chi phí phải trả	2.212.860.621	-	2.212.860.621
Cộng	5.812.618.105	781.620.000	6.594.238.105
01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	10.282.984.726	781.620.000	11.064.604.726
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	10.282.984.726	781.620.000	11.064.604.726

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương	11.022.299.322	-	11.022.299.322
Phải thu khách hàng và phải thu	8.747.331.470	-	8.747.331.470
Cộng	19.769.630.792	-	19.769.630.792
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương	15.390.286.757	-	15.390.286.757
Phải thu khách hàng và phải thu	4.110.278.745	-	4.110.278.745
Cộng	19.500.565.502	-	19.500.565.502

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. THÔNG TIN SO SÁNH

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông đã được kiểm toán, sau đó tiếp tục được điều chỉnh bổ sung theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2018 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông; Quyết định phê duyệt quyết toán kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Nông.



Trịnh Văn Tường
Giám đốc

Đắk Nông, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Bùi Thị Loan
Kế toán trưởng

Bùi Thị Loan
Người lập biểu